

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3450 /TTr-UBND

Cao Bằng, ngày 04 tháng 11 năm 2025

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định số lượng
hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022
của Chính phủ tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và
các trường chuyên biệt công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên,
năm học 2025 - 2026 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng

Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh kỳ họp lần thứ 37 (chuyên đề) xem xét, ban hành Nghị quyết là văn bản cá biệt theo đăng ký: "Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định số lượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên năm học 2025 - 2026 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng", nội dung cụ thể như sau:

1. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Năm học 2025 - 2026, toàn ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh (các đơn vị sự nghiệp giáo dục do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên) có 138.184 học sinh, với 5.666 lớp. Theo quy định tại Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập (Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT) và Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập (Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT), định mức toàn ngành là 14.031 viên chức. Trong khi đó biên chế sự nghiệp giáo dục được cấp có thẩm quyền giao năm học 2025 - 2026 tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (đơn vị nhóm 4) là 11.825 biên chế viên chức. Như vậy, chênh lệch giữa định mức số lượng người làm việc và biên chế giao (số viên chức còn thiếu so với định mức) là 2.206 viên chức.

Ngày 30/12/2022, Chính phủ ban hành Nghị định số 111/2022/NĐ-CP về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự

ng nghiệp công lập (Nghị định số 111/2022/NĐ-CP). Cụ thể tại khoản 4, Điều 9, Nghị định số 111/2022/NĐ-CP, quy định: "*Đơn vị nhóm 4 (đơn vị do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên) thuộc lĩnh vực sự nghiệp giáo dục và y tế ký kết hợp đồng lao động có thời gian không quá 12 tháng để làm công việc ở vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung, nhưng số lượng người ký kết hợp đồng lao động chiếm không quá 70% số chênh lệch giữa số lượng người làm việc được giao với số lượng theo định mức do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế ban hành. Số lượng hợp đồng ký kết do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh hoặc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan quản lý ở Trung ương xem xét, quyết định.*" Theo đó, số lượng ký hợp đồng đối với viên chức của tỉnh không quá 70% số chênh lệch giữa số lượng người làm việc được giao với số lượng theo định mức sẽ là không quá 1.544 người (định mức 14.031 người; biên chế giao 11.825 biên chế; chênh lệch 2.206 người).

Để đảm bảo nguyên tắc "*có học sinh thì phải có giáo viên đứng lớp*" đồng thời bố trí cơ bản số biên chế trong năm học 2025 - 2026 cho các đơn vị do chưa tuyển dụng được hết số biên chế được giao và số nghỉ hưu, thôi việc, nghỉ thai sản,... Việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định số lượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên năm học 2025 - 2026 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng là cần thiết.

2. Căn cứ pháp lý

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;
- Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;
- Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;
- Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập;
- Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;
- Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập.

- Thông tư số 15/2025/TT-BGDĐT ngày 24/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Văn hoá - Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

3. Quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết

Căn cứ Nghị định số 111/2022/NĐ-CP, Sở Giáo dục và Đào tạo đã chủ trì phối hợp với UBND các xã, phường, các cơ sở giáo dục và các đơn vị chức năng liên quan rà soát số liệu, xác định định mức và số chênh lệch số lượng người làm việc được giao so với định mức của Bộ Giáo dục và Đào tạo: *số lượng người làm việc được giao với số lượng theo định mức do Bộ Giáo dục và Đào tạo, cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập thuộc nhóm 4 (nhóm do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên, số lượng hợp đồng do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định, quy định tại khoản 4, điều 9, Nghị định số 111/2022/NĐ-CP)*, cụ thể:

a) Báo cáo số trẻ, số học sinh; số lớp; số biên chế sự nghiệp giáo dục được giao; số định mức giáo viên, nhân viên tính theo Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT và Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT; Báo cáo số lượng người có thể được ký kết hợp đồng lao động chiếm không quá 70% số chênh lệch giữa số lượng người làm việc được giao với số lượng theo định mức do Bộ Giáo dục và Đào tạo¹ và rà soát thực tế nhu cầu viên chức của các cơ sở giáo dục để Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp, thẩm định số hợp đồng các đơn vị cần ký kết.

(Có phụ lục số 01,02, 03,04 chi tiết số liệu kèm theo).

b) Nguồn kinh phí để chi trả từ nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách địa phương.

Các đơn vị được lựa chọn 2 hình thức chi trả hợp đồng: (1) Thỏa thuận mức lương không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng; (2) Ký theo hệ số lương đang hiện hưởng (quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 8, Nghị định số 111/2022/NĐ-CP).

Sở Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức lấy ý kiến Sở Tài chính, Sở Nội vụ, các địa phương và các đơn vị liên quan.

Thực hiện ý kiến kết luận tại cuộc họp Ban Thường vụ Tỉnh ủy ngày 02/11/2025, Sở Giáo dục và Đào tạo đã hoàn thiện hồ sơ Nghị quyết nêu trên.

4. UBND tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định: số lượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022

¹ Cách tính số lượng người ký kết hợp đồng lao động chiếm không quá 70% số chênh lệch giữa số lượng người làm việc được giao với số lượng theo định mức của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Ví dụ số biên chế giao cho đơn vị: 50; số theo định mức của Bộ Giáo dục và Đào tạo giao: 60; được phép ký hợp đồng không quá 70% của số chênh lệch 10 (đơn vị không được ký quá 07 người).

của Chính phủ tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên, năm học 2025 - 2026 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (theo nguyên tắc không quá 70% số chênh lệch giữa số lượng người làm việc được giao với số lượng theo định mức do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định), cụ thể như sau:

4.1. Đối với từng bậc học

4.1.1. Đối với các cơ sở giáo dục Mầm non công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên

+ Số chênh lệch giữa số lượng người làm việc được giao với số lượng theo định mức do Bộ Giáo dục và Đào tạo: 1.453 người (do: biên chế sự nghiệp giáo dục được cấp có thẩm quyền giao năm học 2025 - 2026 là 2.941 biên chế viên chức; biên chế cần theo định mức quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo là 4.394 biên chế).

+ Số lượng có thể ký hợp đồng không quá 70% là không quá 1.453 người. Tuy nhiên, rà soát để đảm bảo cân đối kinh phí, đề xuất ký hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP là **625 chỉ tiêu** (chiếm 43% so với số chênh lệch giữa số lượng người làm việc được giao với số lượng theo định mức do Bộ Giáo dục và Đào tạo).

4.1.2. Đối với các cơ sở giáo dục tiểu học công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên

+ Số chênh lệch giữa số lượng người làm việc được giao với số lượng theo định mức do Bộ Giáo dục và Đào tạo: 227 người (do: biên chế sự nghiệp giáo dục được cấp có thẩm quyền giao năm học 2025 - 2026 là 4.456 biên chế viên chức; biên chế cần theo định mức quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo là 4.683 biên chế).

+ Số lượng có thể ký hợp đồng không quá 70% là không quá 227 người. Tuy nhiên, rà soát để đảm bảo cân đối kinh phí, đề xuất ký hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP là **105 chỉ tiêu** (chiếm 46% so với số chênh lệch giữa số lượng người làm việc được giao với số lượng theo định mức do Bộ Giáo dục và Đào tạo).

4.1.3. Đối với các cơ sở giáo dục trung học cơ sở công lập và các trường chuyên biệt công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên

+ Số chênh lệch giữa số lượng người làm việc được giao với số lượng theo định mức do Bộ Giáo dục và Đào tạo: 478 người (do: biên chế sự nghiệp giáo dục được cấp có thẩm quyền giao năm học 2025 - 2026 là 3.040 biên chế viên chức; biên chế cần theo định mức quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo là 3.518 biên chế).

+ Số lượng có thể ký hợp đồng không quá 70% là không quá 335 người.

Tuy nhiên, rà soát để đảm bảo cân đối kinh phí, đề xuất ký hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP là **228 chỉ tiêu** (chiếm 47,7% so với số chênh lệch giữa số lượng người làm việc được giao với số lượng theo định mức do Bộ Giáo dục và Đào tạo).

4.1.4. Đối với các cơ sở giáo dục trung học phổ thông công lập và các trường chuyên biệt công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên

+ Số chênh lệch giữa số lượng người làm việc được giao với số lượng theo định mức do Bộ Giáo dục và Đào tạo: 47 người (do: biên chế sự nghiệp giáo dục được cấp có thẩm quyền giao năm học 2025 - 2026 là 1.388 biên chế viên chức; biên chế cần theo định mức quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo là 1.435 biên chế).

+ Số lượng có thể ký hợp đồng không quá 70% là không quá 32,9 người. Tuy nhiên, rà soát để đảm bảo cân đối kinh phí, đề xuất ký hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP là **32 chỉ tiêu** (chiếm 68% so với số chênh lệch giữa số lượng người làm việc được giao với số lượng theo định mức do Bộ Giáo dục và Đào tạo).

4.2. Tổng hợp số lượng ký hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP là: 990 người, chiếm 44,87% so với số chênh lệch giữa số lượng người làm việc được giao với số lượng theo định mức do Bộ Giáo dục và Đào tạo (đã bao gồm các trường chuyên biệt), cụ thể như sau:

- Các cơ sở giáo dục mầm non công lập: 625 chỉ tiêu;
- Các cơ sở giáo dục tiểu học công lập: 105 chỉ tiêu;
- Các cơ sở giáo dục trung học cơ sở công lập: 228 chỉ tiêu;
- Các cơ sở giáo dục trung học phổ thông công lập: 32 chỉ tiêu.

UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua (có dự thảo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh và các phụ lục kèm theo)/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Giáo dục và Đào tạo; Nội vụ;
- Tài chính;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Hải Hòa

Phụ lục 1
BÁO CÁO SỐ LIỆU SỐ LƯỢNG KÝ HỢP ĐỒNG TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG THUỘC TỈNH CAO BẰNG NĂM HỌC 2025 - 2026
(Kèm theo Tờ trình số 3450/TTTr-UBND tỉnh ngày 04 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh Cao Bằng)

TT	Tên cơ quan, đơn vị (UBND)	Tổng số trường mầm non	Số trẻ	Số lớp nhà trẻ	Số lớp mẫu giáo	Tổng số biên chế giao	Chia cụ thể số tổng biên chế giao				Biên chế có mặt hiện nay	Biên chế chưa sử dụng	Tổng định mức	Số lượng người làm việc theo định mức của Bộ Giáo dục và Đào tạo (quy định tại Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)				Số người chênh lệch giữ định mức và biên chế giao	Số lượng có thể ký hợp đồng theo nguyên tắc không quá 70% số chênh lệch giữa số lượng người làm việc được giao với số lượng theo định mức do Bộ Giáo dục và Đào tạo (Ví dụ số biên chế giao 50, số theo định mức là 60, được phép ký hợp đồng không quá 70% của số chênh lệch	Số chỉ tiêu, đề xuất HĐND tỉnh giao
							Số biên chế quản lý	Số biên chế giáo viên		Số biên chế nhân viên				Định mức nhà trẻ	Định mức mẫu giáo	Định mức quản lý	Định mức nhân viên			
								Nhà trẻ	Mẫu giáo											
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	"(21)
	TỔNG CỘNG	172	29.824	259	1.234	2.941	409	417	2.052	63	2.676	265	4.394	648	2.715	516	516	1.453	1.017	
1	Phường Thục Phán	6	2.117	9	65	162	18	15	122	7	149	13	202	23	143	18	18	40	28	17
2	Phường Nùng Trí Cao	3	808	4	27	73	9	9	50	5	70	3	87	10	59	9	9	14	10	6
3	Phường Tân Giang	4	747	4	27	75	11	9	50	5	70	5	93	10	59	12	12	18	13	8
4	Sơn Lộ	1	347		18	26	1	0	25	0	23	3	46	0	40	3	3	20	14	8
5	Hưng Đạo	3	460	1	19	32	5	1	26	0	31	1	62	3	42	9	9	30	21	13
6	Bảo Lạc	3	742	5	43	57	6	9	42	0	56	1	125	13	95	9	9	68	48	29
7	Cốc Pàng	2	618	3	27	40	5	2	32	1	38	2	79	8	59	6	6	39	27	17
8	Cô Ba	2	418	3	16	34	4	3	26	1	31	3	55	8	35	6	6	21	14	9
9	Khánh Xuân	2	434	2	19	35	3	2	27	3	35	0	59	5	42	6	6	24	17	10
10	Xuân Trường	1	379	1	17	27	2	2	23	0	27	0	46	3	37	3	3	19	13	8
11	Huy Giáp	2	427	2	17	31	4	3	24	0	30	1	54	5	37	6	6	23	16	10
12	Quảng Lâm	2	1.298	7	43	86	7	5	74	0	82	4	124	18	95	6	6	38	27	16
13	Nam Quang	3	610	3	28	51	9	3	39	0	46	5	87	8	62	9	9	36	25	16
14	Lý Bôn	2	787	3	32	57	6	5	46	0	54	3	90	8	70	6	6	33	23	14

15	Bảo Lâm	3	1.053	7	42	87	10	8	68	1	84	3	128	18	92	9	9	41	29	18
16	Yên Thỗ	3	695	4	33	56	9	5	42	0	51	5	101	10	73	9	9	45	31	19
17	Lý Quốc	3	275	4	12	37	5	7	25	0	33	4	54	10	26	9	9	17	12	7
18	Hạ Lang	3	467	6	17	53	7	10	36	0	49	4	70	15	37	9	9	17	12	7
19	Vinh Quý	4	294	4	12	36	8	8	20	0	32	4	60	10	26	12	12	24	17	10
20	Quang Long	3	226	3	12	28	5	4	19	0	25	3	52	8	26	9	9	24	17	10
21	Thanh Long	4	427	4	18	48	8	6	34	0	37	11	74	10	40	12	12	26	18	11
22	Cần Yên	3	594	5	26	56	8	7	41	0	53	3	88	13	57	9	9	32	22	14
23	Thông Nông	3	573	6	21	68	11	11	44	2	55	13	79	15	46	9	9	11	8	5
24	Trường Hà	5	753	8	31	94	12	21	60	1	72	22	118	20	68	15	15	24	17	10
25	Hà Quảng	6	581	7	24	71	12	12	47	0	62	9	106	18	53	18	18	35	25	15
26	Lũng Nặm	3	465	3	20	48	6	7	32	3	39	9	70	8	44	9	9	22	15	9
27	Tổng Cột	3	416	4	19	46	6	8	32	0	38	8	70	10	42	9	9	24	17	10
28	Nam Tuấn	3	703	8	26	60	9	13	37	1	59	1	95	20	57	9	9	35	25	15
29	Hòa An	5	843	7	33	77	14	0	61	2	75	2	120	18	73	15	15	43	30	19
30	Bạch Đằng	2	200	3	10	24	4	8	12	0	23	1	42	8	22	6	6	18	12	8
31	Nguyễn Huệ	4	425	7	20	43	9	8	26	0	41	2	86	18	44	12	12	43	30	18
32	Ca Thành	2	320	1	17	29	5	1	23	0	26	3	52	3	37	6	6	23	16	10
33	Phan Thanh	2	403	1	21	34	6	2	26	0	33	1	61	3	46	6	6	27	19	11
34	Thành Công	2	272	1	14	29	4	3	22	0	27	2	45	3	31	6	6	16	11	7
35	Tĩnh Túc	3	318	2	14	35	6	3	25	1	32	3	54	5	31	9	9	19	13	8
36	Tam Kim	3	296	5	16	44	9	6	29	0	40	4	66	13	35	9	9	22	15	9
37	Nguyễn Bình	3	509	5	20	58	7	10	35	6	54	4	75	13	44	9	9	17	12	7
38	Mình Tâm	3	426	5	21	44	7	9	28	0	40	4	77	13	46	9	9	33	23	14
39	Phục Hòa	3	725	7	28	85	7	16	59	3	74	11	97	18	62	9	9	12	8	5
40	Bế Văn Đàn	4	386	4	17	45	7	8	29	1	38	7	71	10	37	12	12	26	18	11
41	Độc Lập	3	341	6	17	46	7	8	30	1	38	8	70	15	37	9	9	24	17	10
42	Quảng Uyên	4	879	10	30	104	12	22	62	8	79	25	115	25	66	12	12	11	8	5
43	Hạnh Phúc	5	578	8	24	74	11	10	49	4	64	10	103	20	53	15	15	29	20	12
44	Mình Khai	2	175	2	11	23	4	3	16	0	21	2	41	5	24	6	6	18	13	8
45	Canh Tân	2	190	4	10	28	4	5	19	0	26	2	44	10	22	6	6	16	11	7
46	Kim Đồng	1	222	4	12	29	2	6	20	1	28	1	42	10	26	3	3	13	9	6
47	Thạch An	2	278	5	16	35	4	8	22	1	32	3	60	13	35	6	6	25	17	11
48	Đông Khê	3	448	6	19	55	7	11	35	2	51	4	75	15	42	9	9	20	14	9
49	Đức Long	3	228	6	15	33	6	6	21	0	31	2	66	15	33	9	9	33	23	14
50	Quang Hân	3	428	5	16	46	7	8	31	0	42	4	66	13	35	9	9	20	14	8
51	Trà Lĩnh	3	613	6	19	63	7	11	44	1	59	4	75	15	42	9	9	12	8	5
52	Quang Trung	3	285	3	11	35	7	7	20	1	34	1	50	8	24	9	9	15	10	6
53	Đoài Dương	5	425	6	16	48	10	9	29	0	42	6	80	15	35	15	15	32	23	14
54	Trùng Khánh	5	904	11	35	94	14	20	60	0	91	3	135	28	77	15	15	41	28	17
55	Đàm Thủy	3	534	5	20	56	8	6	42	0	54	2	75	13	44	9	9	19	13	8
56	Đình Phong	4	459	4	21	51	8	8	34	1	50	1	80	10	46	12	12	29	20	13
	Tổng	172	29.824	259	1.234	2.941	409	417	2.052	63	2.676	265	4.394	648	2.715	516	516	1.453	1.017	625

Phụ lục 2

BÁO CÁO SỐ LIỆU ĐỀ NGHỊ HỖN ĐỒNG TỈNH QUYẾT ĐỊNH SỐ LƯỢNG KÝ HỢP ĐỒNG
TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC TIỂU HỌC (DO NHÀ NƯỚC ĐẢM BẢO CHI THUƯỜNG XUYỀN)
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG THUỘC TỈNH CAO BẮNG NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo Tờ trình số 3450/TT-Tr-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh Cao Bằng)

TT	Tên cơ quan, đơn vị (UBND)	Tổng số trường tiểu học	Số học sinh	Tổng số lớp	Tổng số biên chế giao	Chi tiết thể số tổng biên chế giao			Biên chế có mặt hiện nay	Biên chế chưa sử dụng	Tổng định mức	Số lượng người làm việc theo định mức của Bộ Giáo dục và Đào tạo (quy định tại Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)			Số người chênh lệch giữ định mức và biên chế giao	Số lượng có thể ký hợp đồng theo nguyên tắc không quá 70% số chênh lệch giữa số lượng người làm việc được giao với số lượng theo định mức do Bộ Giáo dục và Đào tạo (Ví dụ số biên chế giao 50, số theo định mức là 60, được phép ký hợp đồng không quá 70% của số chênh lệch 10 (tỷ không quá 7 người)).	Số chỉ tiêu đề xuất HND tỉnh giao
						Số biên chế quản lý	Số biên chế giáo viên	Số biên chế nhân viên				Định mức quản lý	Định mức giáo viên	Định mức nhân viên			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	TỔNG CỘNG	125	49.708	2.422	4.456	370	3.977	109	4.260	196	4.683	375	3.779	375	227	161	
1	Phường Thục Phán	5	4.154	113	196	14	174	8	196	0	200	15	170	15	4	2	2
2	Phường Nùng Trí Cao	3	1.344	45	79	6	69	4	79	0	87	9	69	9	8	6	4
3	Phường Tân Giang	5	1.531	59	110	11	94	5	110	0	119	15	89	15	9	6	4
4	Sơn Lộ	0	641	41	66	0	65	1	60	6	66	0	62	0	0	-	-
5	Hưng Đạo	2	764	53	92	6	85	1	92	0	92	6	80	6	-1	-	(0)
6	Bảo Lạc	3	1.139	55	97	6	89	2	94	3	99	9	81	9	2	1	1
7	Cốc Pàng	2	1.218	67	100	8	91	1	93	7	113	6	101	6	13	9	6
8	Cô Ba	0	825	47	81	3	78	0	79	2	81	0	71	0	0	-	-
9	Khánh Xuân	1	736	41	68	4	63	1	66	2	68	3	62	3	-1	-	(0)
10	Xuân Trường	1	567	30	57	4	51	2	57	0	57	3	45	3	0	-	-
11	Huy Giáp	2	660	41	74	5	69	0	73	1	74	6	62	6	-1	-	(0)
12	Quảng Lâm	3	2.245	111	148	8	139	1	141	7	185	9	167	9	37	26	17
13	Nam Quang	2	1.168	73	99	4	95	0	94	5	113	6	101	6	14	9	6
14	Yên Thổ	3	1.386	74	115	9	105	1	111	4	128	9	110	9	13	9	6
15	Bảo Lâm	3	1.866	90	149	10	137	2	135	14	150	9	132	9	1	1	0

16	Lý Bôn	2	1.361	75	115	7	108	0	92	23	123	6	111	6	8	6	4
17	Lý Quốc	3	427	23	44	5	39	0	42	2	53	9	35	9	9	6	4
18	Hạ Lang	3	733	36	71	6	64	1	63	8	77	9	59	9	6	4	3
19	Vinh Quý	2	453	21	53	8	45	0	51	2	58	6	46	6	5	4	2
20	Quang Long	1	371	32	56	4	51	1	53	3	56	3	48	3	0	-	-
21	Thanh Long	0	564	38	85	8	74	3	82	3	85	0	71	0	0	-	-
22	Cần Yên	2	928	63	122	8	107	7	119	3	122	6	107	6	0	-	-
23	Thống Nông	0	988	47	91	5	84	2	89	2	91	0	89	0	0	-	-
24	Trường Hà	2	1.199	58	108	8	92	8	103	5	108	6	86	6	0	-	-
25	Hà Quảng	3	989	48	95	9	84	2	90	5	95	9	72	9	0	-	-
26	Lũng Nặm	2	717	41	79	6	73	0	76	3	82	6	70	6	3	2	1
27	Tổng Cọt	2	571	35	76	6	66	4	71	5	76	6	63	6	0	-	-
28	Nam Tuấn	3	1.158	54	90	7	81	2	89	1	99	9	81	9	9	6	4
29	Hòa An	1	1.539	60	102	8	91	3	103	-1	102	3	90	3	0	-	-
30	Bạch Đằng	1	355	20	36	4	30	2	36	0	36	3	30	3	0	-	-
31	Nguyễn Huệ	2	535	33	73	7	65	1	73	0	96	6	84	6	23	16	10
32	Ca Thành	1	470	32	56	4	52	0	50	6	56	3	47	3	0	-	-
33	Phan Thanh	2	512	26	56	5	51	0	52	4	69	6	57	6	13	9	6
34	Thành Công	2	421	22	49	4	42	3	48	1	49	6	33	6	0	-	-
35	Tĩnh Túc	2	423	21	46	5	40	1	43	3	46	6	32	6	0	-	-
36	Tam Kim	2	427	20	46	7	38	1	46	0	46	6	32	6	0	-	-
37	Nguyễn Bình	4	795	36	72	8	63	1	67	5	78	12	54	12	6	4	3
38	Minh Tâm	5	653	37	78	10	67	1	71	7	86	15	56	15	8	5	3
39	Phục Hòa	4	1.246	52	92	9	80	3	90	2	102	12	78	12	10	7	5
40	Bể Văn Đàn	1	607	32	58	6	50	2	57	1	58	3	48	3	0	-	-
41	Độc Lập	1	594	31	56	5	49	2	56	0	56	3	47	3	0	-	-
42	Quảng Uyên	5	1.324	63	117	11	104	2	115	2	125	15	95	15	8	5	3
43	Hạnh Phúc	6	776	40	84	14	66	4	84	0	96	18	60	18	12	8	6
44	Minh Khai	0	292	13	28	2	25	1	26	2	28	0	20	0	0	-	-
45	Canh Tân	2	338	21	44	5	38	1	41	3	44	6	32	6	-1	-	(0)

Phụ lục 3

**BÁO CÁO SỐ LIỆU SỐ LƯỢNG KÝ HỢP ĐỒNG TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ (DO NHÀ NƯỚC ĐẢM BẢO CHI THƯỜNG XUYÊN)
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG THUỘC TỈNH CAO BẰNG NĂM HỌC 2025 - 2026**

(Kèm theo Tờ trình số 450 /TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh Cao Bằng)

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số trường trung học cơ sở	Số học sinh	Tổng số lớp	Tổng số biên chế giao	Chia cụ thể số tổng biên chế giao			Biên chế có mặt hiện nay	Biên chế chưa sử dụng	Tổng định mức	Số lượng người làm việc theo định mức của Bộ Giáo dục và Đào tạo (quy định tại Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)			Số người chênh lệch giữ định mức và biên chế giao	Số lượng có thể ký hợp đồng theo nguyên tắc không quá 70% số chênh lệch giữa số lượng người làm việc được giao với số lượng theo định mức do Bộ Giáo dục và Đào tạo (Ví dụ số biên chế giao 50, số theo định mức là 60, được phép ký hợp đồng không quá 70% của số chênh lệch 10 (ký không quá 7 người)).	Số chỉ tiêu đề xuất HĐND tỉnh giao
						Số biên chế quản lý	Số biên chế giáo viên	Số biên chế nhân viên				Định mức quản lý	Định mức giáo viên	Định mức nhân viên			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG CỘNG	185	40.782	1.272	3.040	349	2.502	189	2.709	331	3.518	555	2.404	555	478	335	
1	Phường Thục Phán	5	3.743	91	191	12	171	8	181	10	203	15	173	15	12	8	5
2	Phường Nùng Trí C	2	988	25	53	6	41	6	51	2	60	6	48	6	7	5	3

3	Phường Tân Giang	3	1.251	31	68	6	60	2	60	8	77	9	59	9	9	6	4
4	Sơn Lộ	2	461	14	33	3	30	0	29	4	43	6	31	6	10	7	4
5	Hưng Đạo	3	565	17	50	6	42	2	42	8	50	9	32	9	0	0	0
6	Bảo Lạc	4	999	30	80	9	63	8	74	6	90	12	66	12	10	7	5
7	Cốc Pàng	2	638	18	40	4	33	3	37	3	46	6	34	6	6	4	3
8	Cô Ba	2	515	16	41	4	35	2	37	4	47	6	35	6	6	4	3
9	Khánh Xuân	2	539	15	39	4	34	1	35	4	41	6	29	6	2	1	1
10	Xuân Trường	2	350	12	30	3	24	3	26	4	37	6	25	6	7	5	3
11	Huy Giáp	2	508	15	39	4	33	2	33	6	41	6	29	6	2	1	1
12	Quảng Lâm	2	1.306	30	57	6	48	3	50	7	69	6	57	6	12	8	5
13	Nam Quang	3	650	18	40	6	33	1	31	9	52	9	34	9	12	9	5
14	Lý Bôn	1	852	23	22	2	18	2	20	2	22	3	15	3	0	-	-
15	Bảo Lâm	4	1.482	41	91	10	74	7	77	14	114	12	90	12	23	16	10
16	Yên Thổ	3	883	26	59	4	50	5	47	12	67	9	49	9	8	6	4
17	Lý Quốc	0			0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	0	-	-
18	Hạ Lang	4	802	27	74	9	58	7	66	8	83	12	59	12	9	7	4
19	Vinh Quý	4	349	16	39	10	28	1	31	8	54	12	30	12	15	11	7
20	Quang Long	3	239	12	30	3	25	2	28	2	41	9	23	9	11	8	5
21	Thanh Long	4	392	16	45	12	32	1	41	4	54	12	30	12	9	7	4
22	Cần Yên	4	645	22	65	5	52	8	54	11	66	12	42	12	1	1	0
23	Thông Nông	5	849	30	78	7	64	7	69	9	87	15	57	15	9	6	4
24	Trường Hà	5	1.389	41	90	11	77	2	66	24	93	15	63	15	3	2	1
25	Hà Quảng	6	721	28	73	9	62	2	65	8	89	18	53	18	16	11	7
26	Lũng Nặm	3	503	18	42	7	32	3	39	3	52	9	34	9	10	7	5
27	Tổng Cột	4	387	17	47	7	40	0	46	1	56	12	32	12	9	7	4
28	Nam Tuấn	3	796	26	58	7	50	1	55	3	67	9	49	9	9	7	4
29	Hòa An	7	1.382	47	116	10	98	8	115	1	131	21	89	21	15	11	7
30	Bạch Đằng	3	167	8	32	4	26	2	32	-	41	9	23	9	9	6	4
31	Nguyễn Huệ	4	525	18	49	7	42	0	42	7	64	12	40	12	15	10	7
32	Ca Thành	2	317	12	34	4	29	1	25	9	35	6	23	6	1	1	0
33	Phan Thanh	2	461	16	44	4	38	2	43	1	47	6	35	6	3	2	1
34	Thành Công	2	311	12	36	5	29	2	27	9	36	6	23	6	0	-	-
35	Tĩnh Túc	2	324	12	23	3	19	1	22	1	27	6	15	6	4	3	2
36	Tam Kim	3	313	12	38	4	26	8	37	1	41	9	23	9	3	2	1

37	Nguyễn Bình	3	790	26	64	7	51	6	63	1	67	9	49	9	3	2	2
38	Minh Tâm	2	454	16	24	5	19	0	24	-	30	6	18	6	6	4	3
39	Phục Hòa	4	1.146	36	89	9	74	6	75	14	92	12	68	12	3	2	2
40	Bế Văn Đàn	5	478	22	59	9	46	4	52	7	72	15	42	15	13	9	6
41	Độc Lập	5	460	20	54	10	41	3	51	3	68	15	38	15	14	10	6
42	Quảng Uyên	6	1.221	39	105	13	82	10	97	8	110	18	74	18	5	4	2
43	Hạnh Phúc	5	632	25	52	10	41	1	48	4	68	15	38	15	16	11	7
44	Minh Khai	2	266	9	25	3	20	2	21	4	29	6	17	6	4	3	2
45	Canh Tân	1	324	10	15	2	13	0	12	3	15	3	9	3	0	-	(0)
46	Kim Đồng	3	299	14	34	4	29	1	31	3	45	9	27	9	11	7	5
47	Thạch An	3	264	13	34	4	29	1	31	3	43	9	25	9	9	6	4
48	Đông Khê	4	885	32	83	7	67	9	76	7	88	12	64	12	5	4	2
49	Đức Long	3	241	12	30	3	25	2	29	1	41	9	23	9	11	8	5
50	Quang Hán	3	390	12	37	6	31	0	37	-	45	9	27	9	8	5	3
51	Trà Lĩnh	4	843	27	70	8	57	5	66	4	75	12	51	12	5	4	2
52	Quang Trung	3	957	12	30	6	24	0	29	1	41	9	23	9	11	8	5
53	Đoài Dương	2	706	18	44	4	39	1	40	4	52	6	40	6	8	6	4
54	Trùng Khánh	3	1.213	32	81	8	58	15	73	8	81	9	61	9	0	-	-
55	Đàm Thủy	3	662	20	45	5	39	1	37	8	56	9	38	9	11	8	5
56	Đình Phong	3	406	19	45	5	40	0	36	9	54	9	36	9	9	6	4
57	Sở Giáo dục và Đ	6	1.543	46	74	4	61	9	48	26	123	18	87	18	49	35	35
	Tổng	185	40.782	1.272	3.040	349	2.502	189	2.709	331	3.518	555	2.404	555	478	335	228

Phụ lục 4

**BÁO CÁO SỐ LƯỢNG KÝ HỢP ĐỒNG TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG THUỘC TỈNH CAO BẰNG NĂM HỌC 2025 - 2026**

(Kèm theo Tờ trình số ~~450~~ /TTr-UBND ngày ~~04~~ tháng ~~11~~ năm 2025 của UBND tỉnh Cao Bằng)

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số trường trung học phổ thông	Số học sinh	Tổng số lớp	Tổng số biên chế giao	Chia cụ thể số tổng biên chế giao			Biên chế có mặt hiện nay	Biên chế chưa sử dụng	Số lượng người làm việc theo định mức của Bộ Giáo dục và Đào tạo (quy định tại Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Số lượng có thể ký hợp đồng theo nguyên tắc không quá 70% số chênh lệch giữa số lượng người làm việc được giao với số lượng theo định mức do Bộ Giáo dục và Đào tạo (Ví dụ số biên chế giao 50, số theo định mức là 60, được phép ký hợp đồng không quá 70% của số chênh lệch 10 (không quá 7 người)).	Số chỉ tiêu đề xuất HĐND tỉnh giao
						Số biên chế quản lý	Số biên chế giáo viên	Số biên chế nhân viên					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)=(7)-(12)	(14)	(15)=(14)-(7)*70%	(16)=(15)
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	40	17.870	479	1.388	105	1.095	188	1.280	108	1.435	32	32
	Tổng	40	17.870	479	1.388	105	1.095	188	1.280	108	1.435	32	32

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày tháng 11 năm 2025

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

Quyết định số lượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên, năm học 2025 - 2026 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ ...**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

Căn cứ Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2025/TT-BGDĐT ngày 24/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Văn hoá - Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lĩnh vực giáo dục và đào tạo,

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày ... tháng ... năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định số lượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên năm học 2025 - 2026 trên địa bàn tỉnh

Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hoá - Xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quyết định số lượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên năm học 2025 - 2026 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên trực thuộc Ủy ban nhân dân các xã, phường và Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cao Bằng năm học 2025 - 2026.

b) Người ký kết hợp đồng lao động có thời hạn để làm công việc ở vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên năm học 2025 - 2026 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

c) Các đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Quyết định số lượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên năm học 2025 - 2026 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, cụ thể như sau:

1. Số lượng: 990 chỉ tiêu.

- Các cơ sở giáo dục mầm non công lập: 625 chỉ tiêu;
- Các cơ sở giáo dục tiểu học công lập: 105 chỉ tiêu;
- Các cơ sở giáo dục trung học cơ sở công lập: 228 chỉ tiêu;
- Các cơ sở giáo dục trung học phổ thông công lập: 32 chỉ tiêu.

2. Thời gian thực hiện: không quá 10 tháng.

3. Nguồn kinh phí thực hiện được bố trí từ nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách địa phương (ngoài kinh phí giao tự chủ của đơn vị).

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

Điều 4. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khoá XVII, Kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm 2025./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- UBMTTQ VN tỉnh;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu QH và HĐND tỉnh;
- VP. HĐND tỉnh,
- LĐVP UBND tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Bế Thanh Tịnh

UBND TỈNH CAO BẰNG
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3958/STC-HCSN

Cao Bằng, ngày 11 tháng 9 năm 2025

V/v ý kiến đối với nguồn kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP

Kính gửi: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cao Bằng

Thực hiện Công văn số 2582/SGDĐT-TCCB ngày 09/09/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh về việc xin ý kiến nguồn kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập. Sau khi xem xét công văn và các văn bản liên quan, Sở Tài chính có ý kiến như sau:

Theo báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo, số lượng viên chức cần hợp đồng năm học 2025-2026 là 1.893 người, với số kinh phí chi trả: 215,732 tỷ đồng.

Tại khoản 4 Điều 9 Nghị định số 111/2022/NĐ-CP quy định: Đơn vị nhóm 4 thuộc lĩnh vực sự nghiệp giáo dục ký kết hợp đồng lao động có thời gian không quá 12 tháng để làm công việc ở vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung, nhưng số lượng người ký kết hợp đồng lao động **chiếm không quá 70%** số chênh lệch giữa số lượng người làm việc được giao với số lượng theo định mức do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Số lượng hợp đồng ký kết do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. Do đó, để đảm bảo tính khả thi khi ban hành Nghị quyết đề nghị Sở Giáo dục và Đào tạo rà soát xây dựng lại phương án số lượng hợp đồng ký kết phù hợp về nhu cầu và nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu tại địa phương (hiện nay Sở Giáo dục và Đào tạo đang xây dựng bằng mức 70% chênh lệch giữa số lượng người làm việc được giao với số lượng theo định mức).

Về nguồn lực thực hiện ký kết hợp đồng lao động: đề nghị các đơn vị cân đối bố trí kinh phí thực hiện từ nguồn dự toán được giao hàng năm.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài chính gửi Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng chuyên môn thuộc Sở;
- Lưu: VT, HCSN (L).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Vương Quang Thiên

UBND TỈNH CAO BẰNG
SỞ NỘI VỤ

Số: 3629/SNV-TCBM&CCVC

V/v góp ý dự thảo Nghị quyết của
Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định số
lượng người làm việc hợp đồng lao động
theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP tại
các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn
tỉnh Cao Bằng năm học 2025 - 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cao Bằng, ngày 21 tháng 10 năm 2025

Kính gửi: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cao Bằng

Sở Nội vụ nhận được Công văn số 3133/SGDDT-TCCB ngày 21/10/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc xin ý kiến đối với dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định số lượng người làm việc theo hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm học 2025 - 2026.

Sau khi nghiên cứu, Sở Nội vụ nhất trí với Báo cáo 401/BC-SGDDT ngày 21/10/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo và dự thảo Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh và dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định số lượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên, năm học 2025 - 2026 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Đề nghị Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện việc quản lý và hợp đồng lao động chặt chẽ, hiệu quả; bảo đảm việc thực hiện hợp đồng lao động phù hợp với nguồn nhân lực và số lượng hợp đồng lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo tại địa phương.

Sở Nội vụ kính gửi Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCBM&CCVC.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nông Hoa Thương

UBND TỈNH CAO BẰNG
VĂN PHÒNG

Số: 5542/BC-VP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cao Bằng, ngày 31 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO

Xin ý kiến Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh việc ban hành Tờ trình của Đảng ủy UBND tỉnh về việc đề nghị Thường trực Tỉnh ủy cho ý kiến đối với số lượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên, năm học 2025 - 2026 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

Kính gửi: Ban Thường vụ Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh

Thực hiện Thực hiện Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2025-2030, Văn phòng UBND tỉnh báo cáo Ban Thường vụ Đảng ủy Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh trình xin ý kiến Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy về số lượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên, năm học 2025 - 2026 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Căn cứ khoản 4, Điều 9, Nghị định số 111/2022/NĐ-CP¹, quy định: "Đơn vị nhóm 4 (đơn vị do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên) thuộc lĩnh vực sự nghiệp giáo dục và y tế ký kết hợp đồng lao động có thời gian không quá 12 tháng để làm công việc ở vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung, nhưng số lượng người ký kết hợp đồng lao động chiếm không quá 70% số chênh lệch giữa số lượng người làm việc được giao với số lượng theo định mức do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế ban hành. Số lượng hợp đồng ký kết do HĐND cấp tỉnh hoặc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan quản lý ở Trung ương xem xét, quyết định".

Năm học 2025 - 2026, toàn ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Cao Bằng có:

- Số học sinh: 137.350 học sinh;
- Số lớp: 5.651 lớp;

¹ Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

- Biên chế được cấp có thẩm quyền giao: 11.825 biên chế; số có mặt đến thời điểm 15/10/2025: 10.925 người; số biên chế chưa sử dụng: 900 biên chế;

- Số biên chế theo định mức quy định tại Thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo²: 14.025 biên chế;

- Số chênh lệch giữa định mức số lượng người làm việc và biên chế giao: $14.025 - 11.825 = 2.199$ người;

- Số lượng có thể ký hợp đồng theo nguyên tắc không quá 70% số chênh lệch giữa số lượng người làm việc được giao với số lượng theo định mức quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo: $2.199 * 70\% = 1.539$ người.

Văn phòng UBND tỉnh báo cáo Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh đề xuất số lượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên, năm học 2025 - 2026 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng: $2.199 * 45\% = 990$ người (chiếm 45% số chênh lệch giữa số lượng người làm việc được giao với số lượng theo định mức quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Thời gian thực hiện: không quá 10 tháng.

Nguồn kinh phí thực hiện được bố trí từ nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách địa phương (ngoài kinh phí giao tự chủ của đơn vị).

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ và ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo UBND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh báo cáo, xin ý kiến Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh đối với dự thảo Tờ trình của Đảng ủy UBND tỉnh (được gửi kèm theo Báo cáo này).

Văn phòng UBND tỉnh kính trình Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh xem xét, cho ý kiến./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC (D).

CHÁNH VĂN PHÒNG



Dương Hùng Dũng

² Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập và Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập.

Cao Bằng, ngày 31 tháng 10 năm 2025

Số 70-TTr/ĐU

TỜ TRÌNH

về việc đề nghị Thường trực Tỉnh ủy cho ý kiến đối với số lượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên, năm học 2025 - 2026 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

Kính gửi: - Thường trực Tỉnh ủy
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy,

Thực hiện Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2025-2030, Ban Thường vụ Đảng ủy Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh trình xin ý kiến Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy về số lượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên, năm học 2025 - 2026 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Căn cứ khoản 4, Điều 9, Nghị định số 111/2022/NĐ-CP¹, quy định: "Đơn vị nhóm 4 (đơn vị do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên) thuộc lĩnh vực sự nghiệp giáo dục và y tế ký kết hợp đồng lao động có thời gian không quá 12 tháng để làm công việc ở vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung, nhưng số lượng người ký kết hợp đồng lao động chiếm không quá 70% số chênh lệch giữa số lượng người làm việc được giao với số lượng theo định mức do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế ban hành. Số lượng hợp đồng ký kết do HĐND cấp tỉnh hoặc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan quản lý ở Trung ương xem xét, quyết định".

1. Thực trạng

Trong những năm qua, việc ký hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ tại các cơ sở giáo dục được thực hiện là giải pháp tạm thời, để bù đắp việc khó khăn trong công tác tuyển dụng giáo viên khi không tuyển được theo số lượng biên chế được giao của cấp có thẩm

¹ Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

quyền, đảm bảo nguồn nhân lực hỗ trợ thêm cho ngành giáo dục và đào tạo. Tuy nhiên, việc thực hiện ký hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP còn bộc lộ nhiều hạn chế có thể xảy ra, như: việc lạm dụng việc ký hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP để thay thế cho việc tuyển dụng viên chức theo số lượng biên chế đã được giao; chưa quan tâm tới việc tuyển dụng giáo viên là những người đã có thời gian ký hợp đồng đủ điều kiện, tiêu chuẩn làm công việc phù hợp với vị trí việc làm cần tuyển.

- Hiện nay, tổng số người đang hợp đồng vị trí giáo viên do UBND các xã, phường quản lý: 363 giáo viên, trong đó:

+ Số người có đủ điều kiện 05 năm công tác để tiếp nhận: 86 người;

+ Số người chưa đủ điều kiện tiếp nhận: 277 người (trong đó: dưới 12 tháng: 223 người; 01 năm: 30 người; 02 năm: 3 người; 03 năm: 12 người; 04 năm: 09 người)

- Năm học 2025 - 2026, toàn ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Cao Bằng có:

+ Số học sinh: 137.350 học sinh;

+ Số lớp: 5.651 lớp.

2. Đề xuất

Với số học sinh và số lớp như trên, căn cứ biên chế được giao, biên chế có mặt và số biên chế theo định mức quy định, Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh đề nghị Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét, cho ý kiến đối với số lượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ tại các cơ sở giáo dục năm học 2025-2026 trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

- Biên chế được cấp có thẩm quyền giao: 11.825 biên chế; số có mặt đến thời điểm 15/10/2025: 10.925 người; số biên chế chưa sử dụng: 900 biên chế;

- Số biên chế theo định mức quy định tại Thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo²: 14.025 biên chế;

- Số chênh lệch giữa định mức số lượng người làm việc và biên chế giao: $14.025 - 11.825 = 2.199$ người;

- Số lượng có thể ký hợp đồng theo nguyên tắc không quá 70% số chênh lệch giữa số lượng người làm việc được giao với số lượng theo định mức quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo: $2.199 * 70\% = 1.539$ người.

² Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập và Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập.

Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh đề xuất số lượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên, năm học 2025 - 2026 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng: $2.199 * 45\% = 990$ người (chiếm 45% số chênh lệch giữa số lượng người làm việc được giao với số lượng theo định mức quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Thời gian thực hiện: không quá 10 tháng.

Nguồn kinh phí thực hiện được bố trí từ nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách địa phương (ngoài kinh phí giao tự chủ của đơn vị).

Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh kính trình Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét, cho ý kiến./.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh,
- Văn Phòng Tỉnh ủy,
- Văn phòng UBND tỉnh
- Lưu: VT, VPĐU.

T/M BAN THƯỜNG VỤ
BÍ THƯ



Lê Hải Hoà